

**Phụ lục I<sup>8</sup>**  
**CÁC HẠNG MỤC BẮT BUỘC PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNGNHẬN**  
**ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VÀ LINH KIỆN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| TT | Đối tượng kiểm tra        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xe                        | QCVN 14:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy;<br>QCVN 04:2009/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;<br>QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới |
| 2  | Gương chiếu hậu           | QCVN 28:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3  | Khung                     | QCVN 30:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4  | Đèn chiếu sáng phía trước | QCVN 35:2017/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ                                                                                                                                                                                                                     |
| 5  | Lốp                       | QCVN 36:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6  | Động cơ                   | QCVN 37:2010/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy;<br>QCVN 90:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện                                                                                                                                                                      |
| 7  | Ắc quy                    | QCVN 47:2019/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì - a xít, lithium - ion dùng cho mô tô, xe gắn máy<br>QCVN 91: 2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện                                                                                                                                       |
| 8  | Vành bánh xe              | QCVN 46:2012/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy<br>QCVN 44:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép                                                                                  |

<sup>8</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2022.

**Phụ lục II**  
**Mẫu - BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP**  
**ĐỘNG CƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ**

Nhãn hiệu ..... số loại .....

| TT | Tên linh kiện, cụm linh kiện      | Tên Cơ sở sản xuất | địa chỉ | Tên cơ sở cung cấp | địa chỉ | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|--------------------|---------|--------------------|---------|---------|
| 1  | Chế hoà khí/ bộ phun xăng điện tử |                    |         |                    |         |         |
| 2  | Đường ống nạp                     |                    |         |                    |         |         |
| 3  | Cụm nắp đẩy đầu xy lanh           |                    |         |                    |         |         |
| 4  | Cụm đầu xy lanh                   |                    |         |                    |         |         |
| 5  | Bu gi                             |                    |         |                    |         |         |
| 6  | Cụm xy lanh                       |                    |         |                    |         |         |
| 7  | Cum thân máy                      |                    |         |                    |         |         |
| 8  | Cụm nắp đẩy máy trái, phải        |                    |         |                    |         |         |
| 9  | Bộ trục khuỷu                     |                    |         |                    |         |         |
| 10 | Bộ xéc măng                       |                    |         |                    |         |         |
| 11 | Pít tông + chốt                   |                    |         |                    |         |         |
| 12 | Cụm trục cam và bánh răng cam     |                    |         |                    |         |         |
| 13 | Cò mổ + trục cò mổ                |                    |         |                    |         |         |
| 14 | Xu páp nạp + xả                   |                    |         |                    |         |         |
| 15 | Bộ lò xo xu páp                   |                    |         |                    |         |         |
| 16 | Bộ phát điện                      |                    |         |                    |         |         |
| 17 | Cụm đề khởi động                  |                    |         |                    |         |         |
| 18 | Bộ ly hợp khởi động               |                    |         |                    |         |         |

|    |                                                                      |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 19 | Bộ cơ cấu khởi động bằng chân                                        |  |  |  |  |  |
| 20 | Bộ ly hợp                                                            |  |  |  |  |  |
| 21 | Đại truyền (nếu có)                                                  |  |  |  |  |  |
| 22 | Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)                                            |  |  |  |  |  |
| 23 | Cụm truyền hộp số                                                    |  |  |  |  |  |
| 24 | Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả): |  |  |  |  |  |

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

**Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ**  
(Ký tên, đóng dấu)

### Phụ lục III

## Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

### BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

#### A. Thông tin chung (*General information*)

##### 1. Tổng quát (*General*)

###### 1.1. Nhân hiệu xe (*Make*)

###### 1.2. Số loại xe (*Type*)

###### 1.3. Mã nhận dạng phương tiện (*VIN*)

###### 1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (*Location of that means of VIN*)

###### 1.4. Mã số khung (*Chassis No*)

###### 1.4.1. Vị trí đóng số khung (*Location of that means of chassis No*)

###### 1.5. Kiểu loại xe (*Vehicle category*)

###### 1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*)

###### 1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh hoạ vị trí và nội dung nhãn hàng hoá (*Description or drawing of location and content of good label*)

###### 1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ (*The serial numbering of the type begins with No*)

###### 1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) (*Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units (where applicable)*)

##### 2. Bố trí chung (*General arrangement of the vehicle*)

###### 2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*)

###### 2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể (*Dimensional drawing of the complete vehicle*)

###### 2.3. Số lượng trục và bánh xe (*Number of axles and wheels*)

###### 2.4. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*)

###### 2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*)

##### 3. Khối lượng (*Mass*)(kg)

###### 3.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass - mass of vehicle in running order*)

###### 3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (*Distribution of Kerb mass between the axles*)

###### 3.2. Khối lượng chuẩn (*Mass of vehicle in running order, together with rider*)

###### 3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (*Distribution of that mass between the axles*)

###### 3.3. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*)

###### 3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (*Distribution of Gross mass between the axles*)

###### 3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (*Maximum technically permissible mass on each of the axles*)

###### 3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) (*Maximum hill-starting ability at the Gross mass*)

##### 4. Động cơ (*Engine*)

###### 4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*)

###### 4.2. Nhân hiệu động cơ (*Make*)

###### 4.2.1. Số loại động cơ (*Type*)

###### 4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén (*Spark- or compression-ignition engine*)

###### 4.3.1. Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine*)

###### 4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (*Operating cycle (four or two-stroke)*)

- 4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*)
- 4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (*Bore*) (mm)
- 4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (*Stroke*) (mm)
- 4.3.1.3. Thể tích xi lanh (*Cylinder capacity*) ( $\text{cm}^3$ )
- 4.3.1.4. Tỷ số nén (*Compression ratio*)
- 4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (*Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)*)
- 4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*)(r/min)
- 4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (*Maximum net power output*) (kW/r/min)
- 4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (*Net maximum torque*) (Nm/r/min)
- 4.3.2. Nhiên liệu (điêzen/xăng/hỗn hợp/LPG/loại khác) (*Fuel: diesel/petrol/mixture/LPG/other*)
- 4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (*Fuel consumption at speed 45 km/h*)
- Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h (*Fuel consumption at speed 60 km/h*)
- 4.3.3. Thùng nhiên liệu (**Fuel tank**)
- 4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít)
- 4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*)
- 4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*)
- 4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (**Fuel supply**)
- 4.3.4.1. **Bảng bộ chế hòa khí (Có/Không) (Via carburettor(s): yes/no)**
- 4.3.4.1.1. Nhân hiệu (*Make*)
- 4.3.4.1.2. Số loại (*Type*)
- 4.3.4.1.3. Số lượng (*Number fitted*)
- 4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)
- 4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán (*Diffusers*)
- 4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao (*Level in float chamber*) (mm)
- 4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao (*Mass of float*) (g)
- 4.3.4.1.4.4. Kim phao (*Float needle*) (mm)
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve*)
- 4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (*Cold-starting system: manual/automatic*)
- 4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)
- 4.3.4.2. **Bảng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén) (Có/Không) (By fuel injection (solely in the case of compression ignition): yes/no)**
- 4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/ gián tiếp/ buồng phun chảy rối (*Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection*)
- 4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Injection pump*)
- 4.3.4.2.3.1. Nhân hiệu (*Make*) :
- 4.3.4.2.3.2. Số loại (*Type*) :
- hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình ( $\dots\text{mm}^3$  ở tốc độ bơm  $\dots\text{r/min}$ ) hoặc đường đặc tính kỹ thuật (*Maximum fuel flow rate ..  $\text{mm}^3/\text{per stroke or cycle}$  at a pump rotational speed of . Min-1 or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)

- 4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm (*Injection advance curve*)
- 4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/ động cơ (*Calibration procedure: test bench/engine*)
- 4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) (*Regulator*)
  - 4.3.4.2.4.1. Loại (*Type*)
  - 4.3.4.2.4.2. Điểm cắt (*Cut-off point*)
    - 4.3.4.2.4.2.1. Điểm cắt khi có tải (*Cut-off point under load*) (r/min)
    - 4.3.4.2.4.2.2. Điểm cắt khi không tải (*Cut-off point under no load*) (r/min)
  - 4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải (*Idling speed*) (r/min)
- 4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp (*Injection pipework*)
  - 4.3.4.2.5.1. Dài (*Length*) (mm)
  - 4.3.4.2.5.2. Đường kính trong (*Internal diameter*) (mm)
- 4.3.4.2.6. Vòi phun (*Injector(s)*)
  - 4.3.4.2.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
  - 4.3.4.2.6.2. Loại (*Type*) hoặc (or)
  - 4.3.4.2.6.3. áp suất phun (Opening pressure) (kPa) hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội (nếu có) (*Cold starting system*)
  - 4.3.4.2.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)
  - 4.3.4.2.7.2. Loại (*Type*) hoặc (or)
  - 4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) (*Secondary starting device (if applicable)*)
  - 4.3.4.2.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)
  - 4.3.4.2.8.2. Loại (*Type*) hoặc (or)
  - 4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.3. Bảng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) (***By fuel injection (solely in the case of spark-ignition) yes/no***)
  - 4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
  - 4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/direct injection/other*)
    - Hoặc (or)
    - 4.3.4.3.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Make(s) of the injection pump*)
    - 4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*)
  - 4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*)
  - 4.3.4.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)
  - 4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*)
    - 4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)
    - 4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*)
- 4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Fuel pump: yes/no*)
- 4.3.5. Trang thiết bị điện (***Electrical equipment***)
  - 4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V)
  - 4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)
    - 4.3.5.2.1. Loại (*Type*)
    - 4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W)
  - 4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)
    - 4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V)

#### 4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah)

#### 4.3.6. Đánh lửa (*Ignition*)

##### 4.3.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)

##### 4.3.6.2. Loại (*Type*)

##### 4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle*)

4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (*Ignition advance curve or operating set point*)

##### 4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa (*Static timing*)

##### 4.3.6.6. Khe hở đánh lửa (*Points gap*) (mm)

##### 4.3.6.7. Góc dừng (*Dwell angle*)(<sup>0</sup>)

##### 4.3.6.8. Buggy đánh lửa (*Spark plug*)

##### 4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)

##### 4.3.6.8.2. Loại (*Type*)

##### 4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi (*Spark gap setting*)

##### 4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (*Anti-radio interference system*)

4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (*Terminology and drawing of anti-radio interference equipment*)

4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (*Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre*) (k $\Omega$ )

#### 4.3.7. Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) (*Cooling system (liquid/air)*)

##### 4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid*)

##### 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*)

##### 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*)

##### 4.3.7.2. Không khí (*Air*)

##### 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*)

#### 4.3.8. Hệ thống nạp (*Induction system*)

##### 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*)

##### 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

##### 4.3.8.1.2. Loại (*Type*)

4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn (*Description of system [example: maximum boost pressure .... kPa, waste gate]*)

##### 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*)

4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khoảng để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,*

4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of induction manifold (with drawings and/or photos)*)

##### 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter, drawings*)

hoặc (or)

##### 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (*Make*)

##### 4.3.8.3.2.2. Loại (*Type*)

##### 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (*Inlet silencer, drawings*)

hoặc (or)

##### 4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (*Make*)

##### 4.3.8.3.3.2. Loại (*Type*)

#### 4.3.9. Hệ thống xả (*Exhaust system*)

##### 4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*)

4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (%)

**4.3.9.3.** Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (ppm)

**4.3.9.4.** Độ ồn (*Noise level*) (dB)

**4.3.10.** Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm<sup>2</sup>)

**4.3.11.** Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)

**4.3.11.1.** Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)

**4.3.11.1.1.** Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm)

**4.3.11.1.2.** Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm)

**4.3.11.2.** Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)

**4.3.11.2.1.** Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*)

**4.3.11.2.2.** Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*)

**4.3.11.2.3.** Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)

**4.3.12.** Xử lý ơ nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)

**4.3.12.1.** Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)

**4.3.12.2.** Xử lý ơ nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*)

**4.3.12.2.1.** Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*)

**4.4.** Động cơ điện (*Electric traction motor*)

**4.4.1.** Loại (dây quấn, kích từ) (*Type (winding, excitation)*)

**4.4.1.1.** Công suất hữu ích lớn nhất (*Maximum continuous rated power*) (kW)

**4.4.1.2.** Điện áp danh định (*Operating voltage*) (Vôn)

**4.4.2.**Ắc qui (*Battery*)

**4.4.2.1.** Số lượng ngăn (*Number of cells*)

**4.4.2.2.** Khối lượng (*mass*) (kg)

**4.4.2.3.** Dung lượng (*Capacity*) Ah (ampe/giờ)

**4.4.2.4.** Vị trí lắp đặt (*Location*)

**4.5.** Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến) (*Other motors or combinations of motors*)

**4.6.** Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)

**4.6.1.** Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*)

**4.6.1.1.** Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra (*Maximum temperature at outlet*) (°C)

**4.6.2.** Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)

**4.6.2.1.** Điểm đo (*Reference point*)

**4.6.2.2.** Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) (°C)

**4.7.** Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)

**4.7.1.** Mô tả hệ thống (*Description of system*)

**4.7.1.1.** Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*)

**4.7.1.2.** Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*)

**4.7.2.** Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*)

**4.7.3.** Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)

**4.7.3.1.** Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%)

**4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (Oil cooler: yes/no)**

**4.7.4.1. Bản vẽ (Drawing)**

hoặc (or)

**4.7.4.1.1. Nhân hiệu (Make)**

**4.7.4.1.2. Loại (Type)**

**5. Hệ thống truyền lực (Transmission)**

**5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (Diagram of transmission system)**

**5.2. Loại (cơ khí, thủy lực, điện, v.v.) (Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.))**

**5.3. Ly hợp (Clutch)**

**5.4. Hộp số (Gearbox)**

**5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (Type: automatic/manual)**

**5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (Method of selection: Bộ Y tế hand/foot)**

**5.5. Tỷ số truyền (Gear ratios)**

Cơ sở

Số 1:

Số 2:

Số 3:

...

Cuối cùng:

**5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission)**

**5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached)**

**5.7. Đồng hồ đo vận tốc (Speedometer)**

**5.7.1. Nhân hiệu (Make)**

**5.7.2. Loại (Type)**

**5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (Photographs and/or drawings of the complete system)**

**5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (Speed range displayed) (km/h)**

**5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer)**

**5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (Technical constant of the speedometer) (vòng/mét)**

**5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (Method of operation and description of the drive mechanism)**

**5.7.8. Tỷ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (Overall transmission ratio of the drive mechanism)**

**6. Hệ thống treo (Suspension)**

**6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (Drawing of suspension arrangement)**

**6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) (Tyres (category, dimensions))**

**6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (Rims (Tyres (category, dimensions)))**

**6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định (Nominal rolling circumference) (mm)**

**6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (Tyre pressures recommended by the manufacturer) (kPa)**

**6.2.4. Độ không trùng vết (Trace deviation of Front and rear wheel) (mm)**

**7. Hệ thống lái (Steering)**

**7.1. Loại (Type of gear)**

**7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system)**

**7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (Angle of the steering wheel to the left/right) ( $^{\circ}$ )**

## **8. Hệ thống phanh (*Braking*)**

**8.1.** Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*)

**8.2.** Loại phanh (đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*)

**8.2.1.** Nhãn hiệu (*Make*)

**8.2.2.** Loại (*Type*)

**8.3.** Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*)

**8.3.1.** Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*)

**8.3.2.** Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate make, grade of material or identification mark)*)

**8.3.3.** Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*)

**8.3.4.** Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*)

**8.4.** Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*)

**8.5.** Lực phanh (*Braking force*) (N)

**8.5.1.** Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N)

**8.5.2.** Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N)

**8.6.** Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*)

## **9. Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)**

**9.1.** Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tư-ong ứng) (*List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*

**9.2.** Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*)

**9.3.** Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*)

**9.4.** Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd)

## **10. Trang thiết bị (*Equipment*)**

**10.1.** Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)

**10.1.1.** Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)*)

**10.2.** Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*)

**10.3.** Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*)

**10.4.** Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)

**10.4.1.** Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*)

**10.4.2.** Nhãn hiệu (*Make*)

**10.4.3.** Loại (*Type*)

**10.4.4.** Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)

**10.4.5.** Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A))

**10.4.6.** Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*)

**10.5.** Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*)

**10.5.1.** Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*)

**10.6.** Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)

**10.6.1.** Nhãn hiệu (*Make*)

**10.6.2.** Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)

**10.6.3. Kiểu loại khác (Variant)**

**10.6.4.** Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*)

**B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh (INFORMATION RELATING SOLELY TO TWO- WHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES)****1. Chân chống (Stand)**

**1.1.** Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) (*Type: central and/or side*)

**1.2.** Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe (*Drawing showing the location of the stand(s) in relation to the structure of the vehicle*)

**2.** Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) (*Attachments for motorcycle sidecars (where applicable)*)

**2.1.** Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo (*Photographs and/or drawings showing the location and the construction*)

**3.** Tay nắm cho người cùng đi (*Hand-hold for a passenger*)

**3.1.** Kiểu quai và/hoặc tay nắm (*Type: strap and/or handle*)

**3.2.** Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí (*Photographs and/or drawings showing the location*)

**C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh (INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES)****1. Thân xe (Bodywork)**

**1.1.** Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*)

**1.2.** Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*)

**1.3. Vật liệu (Materials)**

**2.** Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)

**2.1.** Kính chắn gió (*Windscreen*)

**2.1.1.** Vật liệu (*Materials used*)

**2.2.** Kính khác (*Other glazing*)

**2.2.1.** Vật liệu (*Materials used*)

**3.** Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)

**3.1.** Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

**4.** Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)

**4.1.** Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)

**5. Ghế ngồi (Seats)**

**5.1.** Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*)

**Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.**

**Người đứng đầu Cơ sở sản xuất**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục IV****Mẫu - THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẸN HIỆU.....SỐ LOẠI.....**

**1. Phương pháp đóng số khung**

- Nơi đóng: (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung: (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh: (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

**Ví dụ:** thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:

**R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 1**

**R A B :** Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

**D :** Mã kiểu Khung xe

**C :** Mã loại động cơ : 4 kỳ, làm mát bằng không khí

**G :** Mã dung tích động cơ: 100 cm<sup>3</sup>

**1 :** Mã quản lý xe

**A B :** Mã Cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

**B :** Năm sản xuất (Năm 2011 : B; năm 2012 : C; .....)

**X :** Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ .....

**0 0 0 0 1 :** Số thứ tự sản xuất xe

**2. Phương pháp đóng số động cơ**

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ : (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

**Ví dụ:** thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:

**R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 1**

**R A B :** Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

**L C :** Mã của cơ sở chuyển giao công nghệ SX, LR động cơ

**1 :** Động cơ xi lanh

**5 0 :** Đường kính xi lanh danh nghĩa 50mm

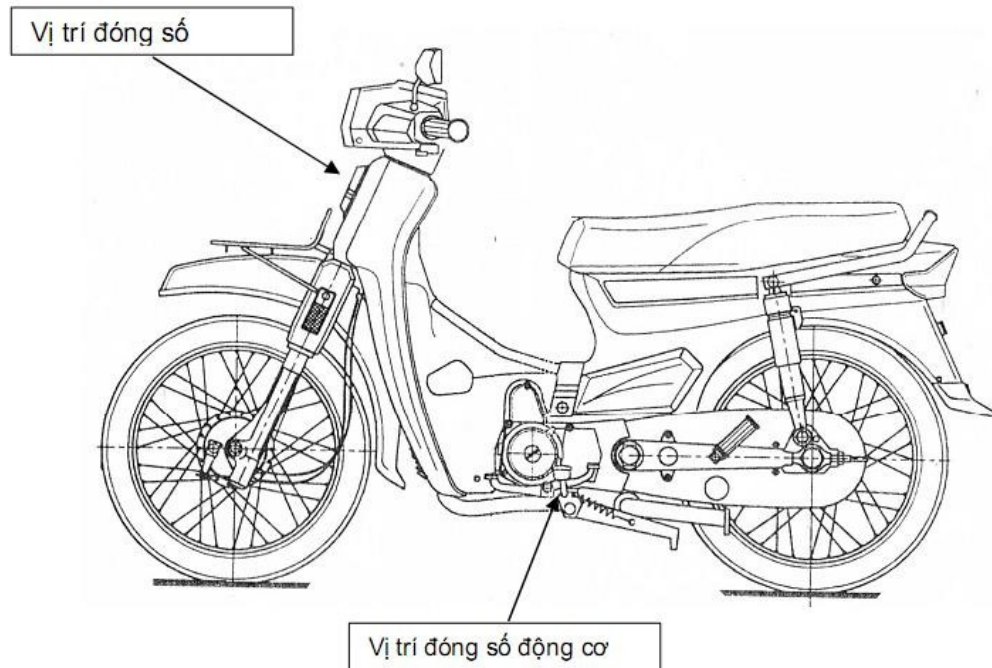
**F** : Động cơ làm mát bằng không khí

**M** : Động cơ dùng cho mô tô

**H** : Dung tích danh nghĩa 110 cm<sup>3</sup>

**0 0 0 0 1** : Số thứ tự sản xuất động cơ

## 2. Vị trí đóng số khung và số động cơ Ví dụ:



**Phụ lục V**

**Mẫu - BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE**

**Nhãn hiệu:.....số loại:.....**

| TT | Tên linh kiện                |       | Nhãn hiệu | Số loại | Ký hiệu<br>thiết kế/ ký<br>hiệu sản<br>phẩm | Số giấy<br>CNCL | Cơ sở sản<br>xuất, địa chỉ |
|----|------------------------------|-------|-----------|---------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| 1  | Động cơ                      |       |           |         |                                             |                 |                            |
| 2  | Khung                        |       |           |         |                                             |                 |                            |
| 3  | Gương<br>chiếu hậu           | Trái  |           |         |                                             |                 |                            |
|    |                              | Phải  |           |         |                                             |                 |                            |
| 4  | Thùng nhiên liệu             |       |           |         |                                             |                 |                            |
| 5  | Vành<br>bánh xe              | Trước |           |         |                                             |                 |                            |
|    |                              | Sau   |           |         |                                             |                 |                            |
| 6  | Ống xả                       |       |           |         |                                             |                 |                            |
| 7  | Ắc quy                       |       |           |         |                                             |                 |                            |
| 8  | Lốp                          | Trước |           |         |                                             |                 |                            |
|    |                              | Sau   |           |         |                                             |                 |                            |
| 9  | Đèn chiếu sáng<br>phía trước |       |           |         |                                             |                 |                            |

**Người đứng đầu Cơ sở sản xuất**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục VI**  
**DANH MỤC TỐI THIỂU CÁC THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÔ TÔ, XE GẮN**  
**MÁY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| <b>TT</b> | <b>Tên thiết bị</b>                         | <b>Ghi chú</b>                                  |
|-----------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1         | Thiết bị kiểm tra độ không trùng vết        |                                                 |
| 2         | Thiết bị kiểm tra phanh                     |                                                 |
| 3         | Thiết bị kiểm tra đồng hồ tốc độ            |                                                 |
| 4         | Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước | Kiểm tra được cường độ sáng và tọa độ chùm sáng |
| 5         | Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng    | Kiểm tra được nồng độ CO và HC                  |
| 6         | Thiết bị đo độ ồn                           |                                                 |

**Phụ lục VIIa****Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM LÀ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: (N<sup>0</sup>): .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI**

**DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS**

*Cấp theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

*Căn cứ Hồ sơ đăng ký số: Ngày.../.../...*

*Pursuant to the Technical document N<sup>0</sup> Date.../.../...*

*Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:...*

*Regulation applied: ...*

*Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: Ngày.../.../...*

*Pursuant to the results of C.O.P Testing record N<sup>0</sup> Date.../.../... Căn*

*cứ Báo cáo kết quả thử nghiệm số: ... Ngày.../.../... Pursuant to the*

*results of Testing record N<sup>0</sup>: Date.../.../...*

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

General Director of Vietnam Register hereby approves that Loại

xe (*Vehicle type*):...

Nhãn hiệu (*Make*):...Số loại (*Type*):...Mã

số khung (*Frame number code*):... Khối

lượng bản thân (*Kerb mass*):...kg

Phân bố lên:... Bánh trước (on front):...kg...

- Bánh sau (on rear):...kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (*Seating capacity including driver*):...người Khối

lượng toàn bộ (*Gross mass*):...kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*):...mm Chiều

dài cơ sở (*Wheel base*):...mm

Kiểu động cơ (*Engine model*):...Loại (*Type*):

Thể tích làm việc (*Displacement*):...cm<sup>3</sup>

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*):...kW/r/min Loại

nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):

Cỡ lốp (*Tyre size*):...Lốp trước (*front tyre*):...Lốp sau (*rear tyre*):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):

Kiểu loại xe nói trên phù hợp với quy chuẩn

The motor vehicle type is in compliance with the

*Ghi chú:*

*Hà Nội, ngày tháng năm (Date)*

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT  
NAM**

*Vietnam Register*

*General Director*

**PHỤ LỤC VIIb**  
**Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM**  
**LÀ LINH KIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: (N<sup>0</sup>): .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI**  
**DÙNG CH O XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**  
**TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS**  
*Cấp theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*  
 cứ Hồ sơ đăng ký số: ...N Pursuant, gày.../.../...  
 to the Technical do Quy chuẩn kỹ cument N<sup>0</sup> Date: .../.../...  
 thuật áp dụng: Regulation ...  
 applied: ...

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: ... Ngày .../.../...  
 Pursuant to the results of C.OCăn .P Testing record N<sup>0</sup> Date: .../.../...  
 cứ Báo cáo kết quả thử n Pursuant ghiệm số: ... Ngày .../.../...  
 to the results of Tes ting record N<sup>0</sup> Date: .../.../...

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**  
 General Director of Vietnam Register hereby approves that  
 Kiểu loại sản phẩm (System/ Nhãn Component type):  
 hiệu (Make): ... Số loại (Các nội Type): ...  
 dung liên quan tới thối tượng sản (Type): ...  
 phẩm sẽ do Cơ Kiểu loại sản phẩm ông số kỹ thuật và chất lượng cho từng quan  
 nói trên pThe product is in CNCL quy định cụ thể)  
 compliance hù hợp với quy chuẩn  
 Ghi chú: with the

Hà Nội, ngày tháng năm (Date): .../.../...

**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM**  
*Vietnam Register*  
*General Director*

**Phụ lục VIII**  
**Mẫu - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG CHO SẢN PHẨM XE MÔ**  
**TÔ, XE GẮN MÁY**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>PHẦN LOẠI</b><br><br>Cơ sở sản xuất:....<br>Nhân hiệu:....SS<br>khung:...L<br>Số động cơ:....<br>Số phát hành của Cơ quan QLCL<br><div style="border: 1px solid black; height: 40px; margin-top: 10px;"></div> | <b>PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG DÙNG CHO XE CỖ GIỚI</b><br><b>Số:</b><br><br>....<br>o loại:....<br>oại hình lắp ráp:....<br><br><div style="text-align: right; padding-right: 20px;"> <i>Ngày...tháng...năm...</i><br/> <b>Thủ trưởng đơn vị</b><br/> <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i> </div> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG DÙNG CHO XE CỖ GIỚI</b><br><b>Số:...</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <p><i>Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số:                      ngày                      của Cục Đăng kiểm Việt Nam</i></p> <p><i>Căn cứ kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp</i></p> <p><b>Cơ sở sản xuất:...</b>đảm bảo rằng:...</p> <p>Sản phẩm:...</p> <p>Nhãn hiệu:...Số loại:...</p> <p>Loại hình lắp ráp:...Màu sơn:...</p> <p>Số khung:...,đóng tại:...</p> |

Số động cơ:...,đóng tại:...

Khối lượng bản thân:...kg..., Thể tích làm việc của động cơ:...cm<sup>3</sup>Khối

lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông:...kg Số người cho  
phép chở:...(kể cả người lái)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:...kg

do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đã được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Số phát hành của Cơ  
quan QLCL

Ngày...tháng...năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục IX**  
**CÁC NỘI DUNG GIÁM SÁT XE XUẤT XUỐNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| TT | Các hạng mục giám sát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Yêu cầu                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1  | Nhận dạng tổng quát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phù hợp với hồ sơ đăng ký |
| 2  | <p>Kiểm tra các chỉ tiêu tổng hợp liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lực phanh trên các trục;</li> <li>- Lực phanh đỗ xe (nếu có);</li> <li>- Độ không trùng vết bánh xe;</li> <li>- Sai số đồng hồ tốc độ;</li> <li>- Cường độ, độ lệch đèn chiếu sáng phía trước;</li> <li>- Khí thải;</li> <li>- Âm lượng còi;</li> <li>- Độ ồn.</li> </ul> |                           |